

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

Bản án số: 12/2018/DS-PT

Ngày: 08-01-2018

V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Bà Lê Thị Mỹ Giang

Các Thẩm phán: Ông Võ Minh Tiến

Bà Trịnh Thị Thu Lan

- Thư ký phiên toà: Ông Phan Tấn Thịnh – Thư ký Tòa án, Toà án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi: Bà Nguyễn Thị Bích Liên
- Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 01 năm 2018 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 26/2017/TLPT- DS ngày 01 tháng 11 năm 2017 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2017/DS-ST ngày 22 tháng 8 năm 2017 của Toà án nhân dân huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 49/2017/QĐPT-DS ngày 05 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1979;

Trú tại: Thôn V, xã N, huyện Đ1, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Huỳnh Ngọc A, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Số 301, đường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Theo văn bản ủy quyền ngày 27 tháng 01 năm 2017.

- *Bị đơn:* Bà Đỗ Thị T, sinh năm 1973;

Trú tại: Tổ dân phố 3, thị trấn Đ, huyện Đ1, tỉnh Quảng Ngãi.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Nguyễn Thị Bích T1 – Văn phòng luật sư T2, thuộc đoàn luật sư tỉnh Quảng Ngãi.

Địa chỉ: Số 22/10, đường L, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1972;

Địa chỉ: Tổ dân phố 3, thị trấn Đ, huyện Đ1, tỉnh Quảng Ngãi.

Người kháng cáo: Bị đơn bà Đỗ Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 19 tháng 01 năm 2017, bản tự khai ngày 01/3/2017 và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Nguyễn Thị X và người đại diện theo ủy quyền của bà X, ông Huỳnh Ngọc A trình bày:

Trong các ngày từ 11/5/2016 đến 08/8/2016 (Đều là ngày âm lịch) nguyên đơn có cho bà Đỗ Thị T vay tiền 04 lần với tổng số tiền 550.000.000 đồng, khi vay có lập hợp đồng bằng văn bản, có quy định thời gian trả nợ với lãi suất thỏa thuận miệng là 1,5%/tháng.

Sau đó bà T cần thêm vốn làm ăn nên từ ngày 16/8/2016 đến 16/11/2016 (Âm lịch) bà T tiếp tục vay nguyên đơn 06 lần với tổng số tiền là 1.600.000.000 đồng, tất cả những lần cho bà T vay này nguyên đơn chỉ ghi vào sổ theo dõi chứ không lập hợp đồng, đến ngày 16/11/2016 (Âm lịch) bà T trực tiếp viết giấy mượn tiền, ghi số tiền tổng cộng của 06 lần vay là 1.600.000.000 đồng và hẹn 01 tháng sau trả đủ số tiền trên.

Tổng cộng từ ngày 11/5/2016 âm lịch đến ngày 16/11/2016 âm lịch bà T vay nguyên đơn 10 lần với tổng số tiền là 2.150.000.000 đồng, bà T đã nhận đủ tiền. Khi đến hạn, nguyên đơn nhiều lần yêu cầu trả nợ, nhưng bà T chỉ trả 87.000.000 đồng nợ gốc, chưa trả nợ lãi. Nay nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà Đỗ Thị T và ông Nguyễn Văn C cùng có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn 2.063.000.000 đồng nợ gốc, không yêu cầu trả lãi.

Tại bản tự khai ngày 31 tháng 3 năm 2017 và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà Đỗ Thị T trình bày:

Bà T công nhận có vay tiền bà Nguyễn Thị X nhiều lần, cụ thể mỗi lần vay bao nhiêu tiền bà không nhớ, bà chỉ nhớ đến ngày 16/11/2016 (Âm lịch) bà vay bà X tổng cộng 1.150.000.000 đồng, chứ không phải 2.150.000.000 đồng; lãi suất tiền vay thỏa thuận như nguyên đơn khai. Do làm ăn bị thua lỗ, bà T nợ tiền nhiều người nên vay tiền của bà X để trả nợ cho những người bà đã vay trước đó. Bà X đã nhiều lần yêu cầu trả nợ, vì không có tiền nên bà chỉ trả cho bà X 87.000.000 đồng nợ gốc, chưa trả nợ lãi. Nay bà đồng ý trả cho bà X mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

Ngoài ra, trong hồ sơ vụ án bà T còn có những lời khai khác nhau về số lần vay và số tiền vay.

Tại bản tự khai ngày 31 tháng 02 năm 2017, các lời khai có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Nguyễn Văn C trình bày:

Ông công nhận vợ ông là bà Đỗ Thị T có vay tiền của nhiều người trong đó có bà Nguyễn Thị X, nhưng khi bà X cho vợ ông vay tiền ông không chứng kiến nên ông không đồng ý cùng bà T trả nợ cho bà X.

Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2017/DS-ST ngày 22/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị X. Buộc ông Nguyễn Văn C và bà Đỗ Thị T cùng có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị X số tiền 2.063.000.000 đồng (Hai tỷ không trăm sáu mươi ba triệu đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Cùng ngày 01 tháng 9 năm 2017, bà Đỗ Thị T và ông Nguyễn Văn C có đơn kháng cáo với nội dung: Bà T yêu cầu làm rõ số tiền bà đã vay của bà Nguyễn Thị X; ông Nguyễn Văn C đề nghị không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị X về việc buộc ông phải cùng bà T trả cho bà X số tiền 2.063.000.000 đồng.

Ý kiến của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn, luật sư Nguyễn Thị Bích T1, theo bản Luận cứ gửi đến phiên tòa phúc thẩm: Bà T chỉ vay của bà X 550.000.000 đồng. Giấy mượn tiền ngày 16/11/2016 âm lịch bà T viết để vay thêm bà X 1.050.000.000 đồng nhưng do bà T sửa chữa trong Giấy mượn tiền nên bà X không đưa cho bà T 1.050.000.000 đồng. Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là gây thiệt thòi cho vợ chồng bà T, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, bác yêu cầu của bà X buộc bà T trả 1.600.000.000 đồng.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tại phiên tòa phúc thẩm:

Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đơn kháng cáo của bà Đỗ Thị T, ông Nguyễn Văn C làm trong thời hạn luật định là hợp lệ.

Ông Nguyễn Văn C là người kháng cáo đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vắng mặt. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông C.

Trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm thể hiện bị đơn trình bày không thống nhất về số lần vay, số tiền vay của nguyên đơn. Theo các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp có căn cứ bị đơn đã vay của nguyên đơn số tiền 2.150.000.000 đồng, đã trả được 87.000.000 đồng, còn nợ 2.063.000.000 đồng. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm a khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn C là người kháng cáo đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vắng mặt thì bị coi là từ bỏ việc kháng cáo, Tòa án đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông C là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn bà Đỗ Thị T về khoản tiền vay thì thấy rằng: Tại bản tự khai ngày 31/3/2017 (Bút lục số 86 - 87) bà T trình bày còn nợ bà X 1.250.000.000 đồng; tại biên bản lấy lời khai ngày 12/5/2017 (Bút lục số 82 - 84) bà T trình bày ngoài 04 lần vay vào các ngày âm lịch 11/5, 19/5, 22/5 và 08/8 cùng năm 2016 bà còn vay bà X 04 lần nữa và cũng lập hợp đồng như 04 lần vay trước, nhưng số tiền vay cụ thể bao nhiêu bà không nhớ; tại biên bản đối chất ngày 05/4/2017 (Bút lục số 73 - 74) bà T trình bày ngoài số tiền vay 550.000.000 đồng bà còn vay bà X số tiền 600.000.000 đồng, tổng cộng 1.150.000.000 đồng; trong đơn kháng cáo ngày 01/9/2017 (Bút lục số 159) bà T trình bày chỉ vay tiền của bà X 04 lần vào các ngày âm lịch 11/5, 19/5, 22/5 và 08/8 cùng năm 2016, tổng số tiền vay là 550.000.000 đồng. Lời khai của bà T về số lần vay, số tiền vay không thống nhất, không nhớ rõ số tiền vay, căn cứ 04 hợp đồng vay các ngày âm lịch 11/5, 19/5, 22/5 và 08/8 cùng năm 2016 (Bút lục số 110 -117) và giấy mượn tiền ngày 16/11/2016 âm lịch (Bút lục số 119) có đủ căn cứ bà T đã vay bà X số tiền 2.150.000.000 đồng. Về số tiền đã trả, bà X thừa nhận bà T đã trả cho bà 87.000.000 đồng tiền nợ gốc nên đây là tình tiết bà T không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Bà T trình bày mục đích vay tiền của bà X để trả nợ do làm ăn thua lỗ, nên ông Nguyễn Văn C, chồng bà T phải cùng có nghĩa vụ trả nợ với bà T là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình. Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T cung cấp Giấy xác nhận ghi tên Phan Minh H đề ngày 07/01/2018 và trình bày ông H là người chứng kiến việc bà viết giấy vay ngày 16/11/2016 âm lịch với mục đích là để vay thêm 1.050.000.000 đồng của bà X ngoài số tiền 550.000.000 đồng đã vay trước, nhưng bà X không cho vay tiếp. Tuy nhiên, tại cấp sơ thẩm bà T không trình bày về việc ông Phan Minh H có chứng kiến việc giao dịch giữa bà và bà X, Giấy xác nhận ghi tên ông H cũng không được cơ quan có thẩm quyền xác nhận chữ ký của ông H, nội dung ghi trong giấy xác nhận không phù hợp với nội dung trình bày của bà T có tại hồ sơ vụ án, vì vậy không có cơ sở để xem xét tài liệu này.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm, bản án sơ thẩm giải quyết phù hợp với quy định pháp luật. Ông C phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm là phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; bà T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Tòa án nên được chấp nhận; ý kiến của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn không phù hợp với nhận định của Tòa án nên không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 148, khoản 3 Điều 296, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 280, Điều 463, khoản 1 Điều 466 và Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 1, khoản 4 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn C.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Đỗ Thị T, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2017/DS-ST ngày 22 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi.

Buộc bà Đỗ Thị T và ông Nguyễn Văn C phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị X số tiền nợ gốc là 2.063.000.000 đồng (Hai tỷ không trăm sáu mươi ba triệu đồng).

Bà Đỗ Thị T và ông Nguyễn Văn C phải chịu 73.260.000 đồng (Bảy mươi ba triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Đỗ Thị T, ông Nguyễn Văn C mỗi người phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm, khấu trừ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm bà T và ông C đã nộp theo các biên lai số AA/2014/0003854 và AA/2014/0003853 cùng ngày 17/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi.

Bà Nguyễn Thị X không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho bà X số tiền 37.000.000 đồng (Ba mươi bảy triệu đồng) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số AA/2014/0003653, ngày 16/02/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án chậm thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án theo mức lãi suất do bên được thi hành án và bên phải thi hành án thỏa thuận; nếu không thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND huyện Đức Phổ;
- Chi cục THADS huyện Đức Phổ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Mỹ Giang

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Minh Tiến

Trịnh Thị Thu Lan

Lê Thị Mỹ Giang

